

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2009

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DOANH NGHIỆP KINH DOANH GẶP KHÓ KHĂN

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2008/QH12 của Quốc hội khoá 12 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 16/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng, ngăn chặn suy giảm kinh tế, tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giảm thuế GTGT như sau:

Điều 1. Giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT đối với một số hàng hoá, dịch vụ thuộc nhóm áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm 3 mục II phần B Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 sau đây:

1. Than đá, than cám, than cốc, than bùn và than đóng cục, đóng bánh;
2. Hoá chất cơ bản gồm các loại hoá chất ghi trong Danh mục hoá chất (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).
3. Sản phẩm cơ khí là tư liệu sản xuất (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng) bao gồm:
 - a) Các loại máy móc, thiết bị như: máy nổ, máy phay, máy tiện, máy bào, máy cán kéo, đột, dập; các loại thiết bị đồng bộ, thiết bị rời, thiết bị đo điện, ổn áp trên 50 KVA, thiết bị đo nước, kết cấu dầm cầu, khung kho và sản phẩm kết cấu bằng kim loại; phương tiện vận tải; các loại phụ tùng, bán thành phẩm của các loại sản phẩm nói trên làm bằng kim loại.

b) Các sản phẩm là công cụ sản xuất nhỏ như: kìm, búa, cưa, đục, xẻng, cuốc, liềm hái, bộ đồ nghề là sản phẩm cơ khí, định.

c) Lưới rào bằng thép từ B27 đến B41, dây thép gai, tấm lợp bằng kim loại, dây cáp chịu lực bằng kim loại, băng tải bằng kim loại.

d) Tủ đóng cắt, tủ bảo vệ, tủ điều khiển, tủ đo lường trung thế, cao thế; trạm biến thế, trạm ki-ốt trung thế, cao thế; cầu dao cách ly trung thế, cao thế; đầu cáp, đầu hộp nối cáp ngầm trung thế, cao thế; cầu chì (12KV, 24KV, 36KV từ 6A trở lên).

4. Ô tô các loại.

5. Linh kiện ô tô gồm động cơ, hộp số, bộ ly hợp và các bộ phận của các mặt hàng này.

6. Tàu, thuyền.

7. Khuôn đúc các loại bao gồm các loại khuôn dùng làm công cụ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá.

8. Vật liệu nổ bao gồm thuốc nổ, dây cháy chậm, kíp nổ và các dạng được chế biến thành sản phẩm nổ chuyên dụng nhưng không thay đổi tính năng tác dụng của vật liệu nổ.

9. Đá mài.

10. Ván ép nhân tạo được sản xuất từ các nguyên liệu như tre, nứa, bột gỗ, dăm gỗ, sợi gỗ, mùn cưa, bã mía, trấu được ép thành tấm, không bao gồm sản phẩm gỗ dán và gỗ ép từ gỗ tự nhiên.

11. Sản phẩm bê tông công nghiệp, gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống công tròn bê tông và hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn (trừ gạch bê tông), bê tông thương phẩm (vữa bê tông).

12. Lớp và bộ sảm lớp cỡ từ 900 - 20 trở lên.

13. Ống thủy tinh trung tính (ống tuýp và ống được định hình như ống tiêm để đựng thuốc tiêm, ống nghiệm).

14. Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu.

Sản phẩm luyện cán, kéo, kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý bao gồm những sản phẩm trực tiếp của công nghiệp luyện cán kéo ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm, như: sản phẩm kim loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây.

Những sản phẩm luyện cán kéo đã sản xuất chế biến thành các sản phẩm khác thì thuế suất được xác định theo mặt hàng.

15. Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy (bao gồm cả máy vi tính các loại và các bộ phận của máy vi tính, máy in chuyên dùng cho máy vi tính), trừ bộ phận lưu giữ điện.
16. Bốc xếp; nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ.
17. Vận tải (không bao gồm vận tải quốc tế) gồm vận tải hàng hoá, hành lý, hành khách, vận tải du lịch bằng đường hàng không, đường bộ, đường sắt và đường thủy, trừ hoạt động môi giới, đại lý chỉ hướng hoa hồng và không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại.
18. Kinh doanh khách sạn; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành trọn gói.
19. In, trừ in tiền.

Điều 2. Lập hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ giảm thuế GTGT

Khi lập hoá đơn bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện giảm thuế suất thuế GTGT theo hướng dẫn tại Điều 1 Thông tư này, tại dòng thuế suất thuế GTGT ghi “10% x 50%”; tiền thuế GTGT; tổng số tiền người mua phải thanh toán.

Ví dụ:

Công ty A bán 60 bộ máy vi tính cho Công ty B theo hợp đồng ký kết giữa hai bên, giá bán chưa có thuế GTGT là 5.200.000 đồng/bộ. Máy vi tính thuộc đối tượng được giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT. Do đó khi lập hoá đơn GTGT giao cho Công ty B, Công ty A ghi như sau:

Tại cột “Hàng hóa, dịch vụ” ghi: “Máy vi tính”

Giá bán ghi: 5.200.000 (đồng) x 60 (cái) = 312.000.000 đồng

Thuế suất thuế GTGT: “10% x 50%”

Tiền thuế GTGT: 15.600.000 đồng

Tổng giá thanh toán: 327.600.000 đồng.

Căn cứ hóa đơn GTGT, Công ty A kê khai thuế GTGT đầu ra, Công ty B kê khai khấu trừ thuế GTGT theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn là 15.600.000đ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ nêu tại Điều 1 Thông tư này từ ngày 01/02/2009 đến hết ngày 31/12/2009.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP QH, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- Viện kiểm sát NDTC; Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND, Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT; TCT (VT, CS).

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC LOẠI HOÁ CHẤT CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2009/TT-BTC ngày 22 /01/2009)

| TÊN HOÁ CHẤT | CÔNG THỨC HOÁ HỌC HAY KÝ HIỆU |
|-------------------------------------|---|
| A - CÁC HOÁ CHẤT CÔNG NGHIỆP | |
| I - Các loại axit | |
| 1 - Axit clohydric | HCl |
| 2 - Axit nitric | HNO ₃ |
| 3- Axit flosilicic | H ₂ SiF ₆ |
| 4- Axit flohydric | HF |
| 5- Axit phot phoric | H ₃ PO ₄ |
| 6- Axit sulfuric và oleum | H ₂ SO ₄ và H ₂ SO ₄ nSO ₃ |

II - Các loại Oxit

7 - Crom oxit & anhydride cromic

 Cr_2O_3 & CrO_3

8 - Chì oxit

 PbO_2

9 - Đồng oxit I và II

 Cu_2O & CuO

10 - Kẽm oxit

 ZnO

11 - Magie oxit

 MgO

12 - Nhôm oxit

 Al_2O_3

13 - Niken oxit

 NiO

14 - Sắt III oxit

 Fe_2O_3

15 - Titan dioxit và Imenit làm giàu

 TiO_2 và $\text{TiO}_2.\text{FeO}$

16 - Mangan dioxit

 MnO_2

III - Các loại hydroxit

17 - Amoni hydroxit (amon hydroxit) và amoniac lỏng

 NH_4OH và NH_3

18 - Nhôm hydroxit

 $\text{Al}(\text{OH})_3$

19 - Xút

 NaOH

IV - Các loại muối vô cơ

20 - Amoni clorua (amon clorua)

 NH_4Cl

21- Amoni bicacbonat (amon bicacbonat)

 NH_4HCO_3

22 - Bari clorua

 BaCl_2

23 - Bari cacbonat

 BaCO_3

24 - Bạc nitrat

 AgNO_3

25 – Canxi cacbonat

 CaCO_3

| | |
|---------------------------------------|---|
| 26 - Canxi clorua | CaCl_2 |
| 27 - Can xi carbua (đất đèn) | CaC_2 |
| 28 - Canxi hydro photphat | CaHPO_4 |
| 29 - Canxi phot phat | $\text{Ca}_3(\text{PO}_4)_2$ |
| 30 - Canxi florua | CaF_2 |
| 31 - Canxi metasilicat (CMS) | CaSiO_3 |
| 32 - Canxi hypoclorit (bột tẩy) | $\text{Ca}(\text{OCl})_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$ |
| 33- Coban clorua ngậm 6 phân tử nước | $\text{CoCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ |
| 34 – Coban sunfat ngậm 7 phân tử nước | $\text{CoSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ |
| 35 - Chì cromat và kẽm dicromat | $\text{PbCrO}_4; \text{ZnCr}_2\text{O}_7$ |
| 36 - Chì nitrat | $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$ |
| 37 - Đồng clorua ngậm 2 phân tử nước | $\text{CuCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ |
| 38 - Đồng sunfat ngậm 5 phân tử nước | $\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$ |
| 39 - Kẽm clorua | ZnCl_2 |
| 40 - Kẽm sunfat ngậm 7 phân tử nước | $\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ |
| 41 - Kẽm cromat | ZnCrO_4 |
| 42 - Kali clorat | KClO_3 |
| 43 - Kali bicromat | $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$ |
| 44 - Kali nitrat | KNO_3 |
| 45 - Kali hydrophotphat | K_2HPO_4 |
| 46 - Kali photphat | K_3PO_4 |
| 47 - Magiê clorua ngậm 6 phân tử nước | $\text{MgCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ |

| | |
|---|---|
| 48 - Magiê cacbonat | $MgCO_3$ |
| 49 - Magiê sunfat ngậm 7 phân tử nước | $MgSO_4 \cdot 7H_2O$ |
| 50 - Natri cacbonat (soda) | Na_2CO_3 |
| 51- Natri hydrocacbonat | $NaHCO_3$ |
| 52 - Natri sunfat | Na_2SO_4 |
| 53 - Natri sunfit | Na_2SO_3 |
| 54 - Natri hydrosunfit | $NaHSO_3$ |
| 55 - Natri thiosunfat ngậm 5 phân tử nước | $Na_2S_2O_3 \cdot 5H_2O$ |
| 56 - Natri bicromat | $Na_2Cr_2O_7$ |
| 57- Natri bicromat ngậm 2 phân tử nước | $Na_2Cr_2O_7 \cdot 2H_2O$ |
| 58 - Natri hypoclorit (nước javen) | $NaOCl$ |
| 59 - Natri florua | NaF |
| 60 - Natri flosilicat | Na_2SiF_6 |
| 61 - Natri hydrophotphat | Na_2HPO_4 |
| 62 - Natri photphat | Na_3PO_4 |
| 63 - Natri tripolyphotphat | $Na_5P_3O_{10}$ |
| 64 - Natri silicat dạng cục và dạng keo | $Na_2O_n \cdot SiO_2$ |
| 65 – Natri sunfur | Na_2S |
| 66 - Natri borat | Na_3BO_3 |
| 67 - Natri nhôm clorua và natri nhôm clorua ngậm 6 phân tử nước | Na_3AlCl_3 và $Na_3AlCl_3 \cdot 6H_2O$ |
| 68 - Nhôm nitrat | $Al(NO_3)_3$ |

| | |
|---|------------------------------|
| 69 - Nhôm sunfat (phèn đơn) | $Al_2(SO_4)_3 \cdot 18H_2O$ |
| 70 - Nhôm kali sunfat (phèn kép) | $AlK(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$ |
| 71 - Sắt III clorua | $FeCl_3$ |
| 72 - Sắt sunfat ngậm 7 phân tử nước | $FeSO_4 \cdot 7H_2O$ |
| 73 - Sắt amoni sunfat (sắt amon sunfat) hay phèn sắt amoni) | $FeNH_4(SO_4)_2 \cdot 2H_2O$ |
| 74 - Xanh Berlin (Berlin blue) | $Fe_4[Fe(CN)_6]_3$ |
| 75 - Sunfua cacbon | CS_2 |
| V- Khí kỹ nghệ và á kim | Cl_2 |
| 76 - Clo lỏng và khí | CO_2 |
| 77 - Cacbonic (rắn, lỏng và khí) | N_2 |
| 78 - Nitơ lỏng và khí | O_2 |
| 79 - Oxy | S |
| 80 - Lưu huỳnh | C |
| 81 - Graphit đã làm giàu | P |
| 82 - Phốt pho vàng và đỏ | |
| VI - Một số sản phẩm hữu cơ: | C_2H_2 |
| 83 - Khí axetylen | $C_{10}H_8$ |
| 84 - Naphtalen | C_6H_6 |
| 85 - Benzen | C_8H_{10} |
| 86 - Xylen | C_2H_5OH |
| 87 - Etyl alcol | $C_3H_5(OH)_3$ |

| | |
|--|--|
| 88 - Glyxerin | C_6H_5OH |
| 89 - Phenol | $C_{10}H_{17}OH$ |
| 90 - Terpeneol | $C_{10}H_{18}(OH)_2.H_2O$ |
| 91- Tecpinhydrat | HCHO |
| 92- Formalin | CH_3COOH |
| 93- Axit axetic | Hỗn hợp của các axit hữu cơ mạch vòng thơm |
| 94- Axit humic | $CH_3(CH_2)_{16}COOH$ |
| 95- Axit stearic | $C_6H_4(COOH)_2$ |
| 96- Axit terephthalic | $C_6H_4(OH)(COOH)$ |
| 97- Axit salixylic | C_6H_5Cl |
| 98- Monocloruabenzen | $Ba(C_{17}H_{35}COO)_2$ |
| 99- Bari stearat | $Mg(C_{17}H_{35}COO)_2$ |
| 100- Magiê stearat | TK và TKP |
| B- HOÁ DƯỠC VÀ HOÁ CHẤT TINH KHIẾT | |
| I- Axit tinh khiết và tinh khiết phân tích | H_3BO_3 |
| 101- Axit boric | HCl |
| 102- Axit clohydric | HNO_3 |
| 103- Axit nitric | H_2SO_4 |
| 104- Axit sunfuric | H_3PO_4 |
| 105- Axit photphoric | |
| II- Oxit TK và TKP | CaO |
| 106- Canxi oxit | |

| | |
|---|---|
| 107- Đồng oxit I và II | Cu ₂ O và CuO |
| 108- Kẽm oxit | ZnO |
| Các loại hydroxit TK và TKP | |
| 109- Amoni hydroxit (amon hydroxit) | NH ₄ OH |
| 110- Bari hydroxit ngậm 8 phân tử nước | Ba(OH) ₂ .8H ₂ O |
| 111- Canxi hydroxit | Ca(OH) ₂ |
| 112- Nhôm hydroxit | Al(OH) ₃ |
| Các loại muối hoá chất TK và TKP | |
| 113- Amoni bicacbonat (Amon bicacbonat) | NH ₄ HCO ₃ |
| 114- Amoni clorua (Amon clorua) | NH ₄ Cl |
| 115- Amoni nitrat (Amon nitrat) | NH ₄ NO ₃ |
| 116- Amoni hydrophotphat (Amon hydrophotphat) | (NH) ₂ H ₂ PO ₄ |
| 117- Amoni dihydrophotphat (Amon dihydrophotphat) | NH ₄ H ₂ PO ₄ |
| 118- Bari clorua ngậm 2 phân tử nước | BaCl ₂ .2H ₂ O |
| 119- Bari nitrat | Ba(NO ₃) ₂ |
| 120- Bari sunfat ngậm 5 phân tử nước | BaSO ₄ .5H ₂ O |
| 121- Bạc nitrat | AgNO ₃ |
| 122- Canxi cacbonat | CaCO ₃ |
| 123- Canxi clorua | CaCl ₂ |
| 124- Canxi nitrat ngậm 4 phân tử nước | Ca (NO ₃) ₂ .4H ₂ O |
| 125- Đồng clorua ngậm 2 phân tử nước | CuCl ₂ .2H ₂ O |
| 126- Đồng cacbonat; đồng hydroxit | CuCO ₃ ; Cu(OH) ₂ |

| | |
|--|--|
| 127- Đồng sunfat ngậm 5 phân tử nước | $\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$ |
| 128- Kali clorua | KCl |
| 129- Kali bicromat | $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$ |
| 130- Kali hydrophotphat | K_2HPO_4 |
| 131- Kali nitrat | KNO_3 |
| 132- Kali permanganat | KMnO_4 |
| 133- Kali fericyanua | $\text{K}_3\text{Fe}(\text{CN})_6$ |
| 134- Kali ferocyanua ngậm 3 phân tử nước | $\text{K}_4\text{Fe}(\text{CN})_6 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$ |
| 135- Kali sunfat | K_2SO_4 |
| 136- Kẽm clorua | ZnCl_2 |
| 137- Kẽm sunfat ngậm 7 phân tử nước | $\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ |
| 138- Magiê clorua | MgCl_2 |
| 139- Magiê sunfat | MgSO_4 |
| 140- Magiê cacbonat | MgCO_3 |
| 141- Natri borat ngậm 10 phân tử nước | $\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$ |
| 142- Natri hydrocacbonat | NaHCO_3 |
| 143- Natri cacbonat | Na_2CO_3 |
| 144- Natri clorua | NaCl |
| 145- Natri kali cacbonat | NaKCO_3 |
| 146- Natri florua | NaF |
| 147- Natri flosilicat | Na_2SiF_6 |
| 148- Natri hydrophotphat | Na_2HPO_4 |

| | |
|--|---|
| 149- Natri photphat | Na_3PO_4 |
| 150- Natri tripohyphotphat | $\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$ |
| 151- Natri bisunfit | NaHSO_3 |
| 152- Natri sunfit | Na_2SO_3 |
| 153- Natri thiosunfat | $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$ |
| 154- Natri sunfat | Na_2SO_4 |
| 155- Nhôm clorua | AlCl_3 |
| 156- Nhôm sunfat ngậm 18 phân tử nước | $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$ |
| 157- Nhôm kalisunfat ngậm 12 phân tử nước | $\text{AlK}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ |
| 158- Sắt II amoni sunfat ngậm 6 phân tử nước (Sắt II amon sunfat ngậm 6 phân tử nước) | $\text{Fe}(\text{NH}_4)_2(\text{SO}_4)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ |
| 159- Sắt III amoni sunfat ngậm 12 phân tử nước (Sắt III amon sunfat ngậm 12 phân tử nước) | $\text{FeNH}_4(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$ |
| 160- Sắt II clorua | FeCl_2 |
| 161- Sắt II sunfat | FeSO_4 |
| Một số sản phẩm hữu cơ | |
| 162- Axeton | $\text{C}_3\text{H}_6\text{O}_2$ |
| 163- Benzen | C_6H_6 |
| 164- Toluen | C_7H_8 |
| 165- Xylen | C_8H_{10} |
| 166- Metanol | CH_3OH |
| 167- Etanol | $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$ |

| | |
|--------------------------------------|----------------------------|
| 168- Butanol | C_4H_9OH |
| 169- Glixerin | $C_3H_8O_3$ |
| 170- Phenol | C_6H_5OH |
| 171- Tecpyneol | $C_{10}H_{17}OH$ |
| 172- Tecpyhydrat | $C_{10}H_{18} (OH)_2.H_2O$ |
| 173- Formalin | $HCHO$ |
| 174- Axit axetic | CH_3COOH |
| 175- Axit salixilic | $C_7H_6O_3$ |
| 176- Butyl axetat | $C_4H_9COOCH_3$ |
| 177- Tetra clorua cacbon | CCl_4 |
| 178- Axit oxalic ngậm 2 phân tử nước | $C_2H_2O_4.2H_2O$ |
| 179- Axit monocloroaxetic | $ClCH_2COOH$ |
| 180- Axit stearic | $C_{17}H_{35}COOH$ |
| 181- Amoni axetat (Amon axetat) | NH_4CH_3COO |
| 182- Amoni oxalat (Amon oxalat) | $(NH_4)_2C_2O_4.2H_2O$ |
| 183- Kali oxalat | $K_2C_2O_4 .H_2O$ |
| 184- Natri axetat | $NaCH_3COO$ |
| 185- Natri oxalat | $Na_2C_2O_4$ |
| 186- Magie sterat | $Mg(C_{17}H_{35}COO)_2$ |
| 187- Dioctyl phthalate (DOP) | $C_{24}H_{38}O_4$ |
| 188- 2-Ethyl hexanol (2-EH) | $C_8H_{18}O$ |
| 189- Tetra isopropyl titanat (TPT) | $C_{12}H_{28}O_4Ti$ |

| | | |
|-----|--|---|
| 190 | Amoni oxalat (Amon oxalat) | (NH ₄) HSO ₃ |
| 191 | Antimoan trioxit | Sb ₂ O ₃ |
| 192 | Asen trioxit (Thạch tín) | As ₂ O ₃ |
| 193 | Axit orthoboric | H ₃ BO ₃ |
| 194 | Bari sunfat | BaSO ₄ |
| 195 | Cadimi sunfua | CdS |
| 196 | Canxi sunfat | CaSO ₄ |
| 197 | Chì II sunfat | PbSO ₄ |
| 198 | Coban II oxit | CoO |
| 199 | Kali cacbonat | K ₂ CO ₃ |
| 200 | Kali clorua | KCl |
| 201 | Kali cromat | K ₂ CrO ₄ |
| 202 | Kali dihydro photphat | KH ₂ PO ₄ |
| 203 | Kali hydroxit | KOH |
| 204 | Kali iodat | KIO ₃ |
| 205 | Kali pemanganat | KMnO ₄ |
| 206 | Kẽm cacbonat | ZnCO ₃ |
| 207 | Kẽm nitrat | Zn(NO ₃) ₂ |
| 208 | Liti hydroxit | LiOH |
| 209 | Magiê nitrat ngậm 6 phân tử nước | Mg(NO ₃) ₂ .6H ₂ O |
| 210 | Muội axetylen (Noir axetylen) | C |
| 211 | Natri dihydro photphat ngậm 2 phân tử nước | NaH ₂ PO ₄ .2H ₂ O |
| 212 | Natri hyposunfit | Na ₂ S ₂ O ₄ |
| 213 | Natri nitrit | NaNO ₂ |
| 214 | Natri photphat | Na ₃ PO ₄ |
| 215 | Natri pyrosunfit | Na ₂ S ₂ O ₅ |
| 216 | Natri tetraborat ngậm 10 phân tử nước | Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O |
| 217 | Nhôm amoni sunfat ngậm nước (Nhôm amon sunfat ngậm nước) | Al ₂ (SO ₄) ₃ .(NH ₄) ₂ SO ₄ .nH ₂ O |
| 218 | Niken clorua | NiCl ₂ |
| 219 | Niken sunfat ngậm 7 phân tử nước | NiSO ₄ .7H ₂ O |

| | | |
|-----|--|--|
| 220 | Poly alumin clorua (PAC) Hóa chất Hữu cơ kỹ thuật và tinh khiết | $[Al_n(OH)_mCl_{3n-m}.xH_2O]$ |
| 222 | Anhydrit phtalic (AP) | $C_6H_4(CO)_2O$ |
| 223 | Axit citric | $C_3H_4(OH)(COOH)_3$ |
| 224 | Axit béo tổng hợp từ dầu mỡ | C17-21 (dùng làm thuốc tẩy quặng trong công nghiệp tẩy khoáng) |
| 225 | Axit glutamic | $C_3H_5NH_2(COOH)_2$ |
| 226 | Axit oleic | $C_{17}H_{33}COOH$ |
| 227 | Axit oxalic | HOOC-COOH |
| 228 | Butyl acetat | $CH_3COO(CH_2)_3CH_3$ |
| 229 | Chì II acetat ngậm 3 phân tử nước | $Pb(CH_3COO)_2.3H_2O$ |
| 230 | Etyl benzen | $C_2H_5C_6H_5$ |
| 231 | Kali acetat | CH_3COOK |
| 232 | Kali natri tartrat | $KNaC_4H_4O_6.4H_2O$ |
| 233 | Linear alkylbenzene (LAB) | |
| 234 | Linear alkylbenzene sunfonate (LAS) | |
| 235 | Naphtalen | $C_{10}H_8$ |
| 236 | Naphtol | $C_{10}H_7OH$ |
| 237 | Natri salixilat | $C_7H_5O_3Na$ |
| 238 | Trinatri citrat | $Na_3C_6H_5O_7.5,5H_2O$ |
| 239 | Vinyl clorua monome (VCM) | $CH_2=CH-Cl$ |